

**UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH**

**ĐỀ ÁN
MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG
MÃ SỐ: 8720701**

Nghệ An, 2020

MỤC LỤC

Phần 1. Sự cần thiết phải xây dựng đề án	1
1. Giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo	1
1.1. Quá trình hình thành và phát triển.....	1
1.2. Sứ mạng tâm nhìn	3
2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng	3
3. Giới thiệu về đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành Y tế công cộng	7
3.1. Chức năng, nhiệm vụ	7
3.2. Tầm nhìn đến năm 2030	8
3.3. Cơ cấu tổ chức, nhân sự	8
3.4. Cơ sở thực hành, thực tập	9
4. Lý do đề nghị mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	9
Phần 2. Năng lực của Trường Đại học Y khoa Vinh	11
1. Khái quát chung về quá trình đào tạo	11
1.1. Các ngành đào tạo.....	11
1.2. Quy mô đào tạo.....	11
1.3. Hoạt động đào tạo ngành y tế công cộng.....	12
2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu.....	12
2.1. Cơ cấu tổ chức	12
2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên.....	13
2.3. Danh sách giảng viên cơ hữu đứng tên mở mã ngành Y tế công cộng, trình độ thạc sĩ.....	13
2.4. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng, trình độ thạc sĩ.....	14
2.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng, trình độ thạc sĩ.....	16

UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐHYK VINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 28 tháng 10 năm 2020

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên ngành đào tạo : Y tế Công cộng
Mã số : 8 72 07 01
Tên cơ sở đào tạo : Trường Đại học Y khoa Vinh
Trình độ đào tạo : Thạc sỹ

Phần 1
SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo.

1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Y khoa Vinh được thành lập năm 2010 (theo Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 13/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ) trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng Y tế Nghệ An, mà tiền thân là trường Y sỹ Nghệ An, là trường Đại học công lập, trực thuộc UBND tỉnh Nghệ An, chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Tên giao dịch quốc tế : Vinh Medical College

Địa điểm của trường: 161 Nguyễn Phong Sắc, Phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 02383524622

Fax: 0383.842163.

Email: Webmaster@vmu.edu.vn Website: <http://www.vmu.edu.vn>

Có thể tóm tắt quá trình hình thành và phát triển như sau:

Năm 1960, trường được thành lập với tên gọi là Trường Y sỹ Nghệ An, trực thuộc Bộ Y tế, đóng tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Lưu lượng học sinh có khoảng 600 em, học sinh tốt nghiệp ra trường do Bộ Y tế điều động phân công công tác cho cả vùng khu 4.

Năm 1964, Trường được phân cấp về địa phương do Tỉnh quản lý và đổi tên thành Trường Cán bộ Y tế Nghệ An. Các ngành nghề được đào tạo: Y sỹ chính quy, Y sỹ xã, Dược sỹ trung học, KTV xét nghiệm, Y tá sơ học, bổ túc văn hoá cấp 3 cho cán bộ học tiếp lên đại học, bổ túc văn hóa cấp 2 cho dân tộc ít người để học tiếp lên y sỹ. Lưu lượng lúc này trên 1000 học sinh.

Năm 1975 đất nước được hoà bình thống nhất, Trường được đổi tên là Trường Trung học Y tế Nghệ An. Cuối 1975, do nhập hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh thành Nghệ Tĩnh, Trường THYT Nghệ An và trường THYT Hà Tĩnh được sát nhập và đổi tên là Trường Trung học Y tế Nghệ Tĩnh. Thời gian này, trường đào tạo cán bộ y tế cho tỉnh Nghệ Tĩnh, cho tỉnh Xiêng Khoảng - Lào một lớp Y sỹ. Ngoài ra còn có các lớp ngoại ngữ Anh, Nga, Pháp cho các bác sỹ, dược sỹ để đi học chuyên khoa cấp I, II và đi chuyên gia.

Năm 1991, do chia tách tỉnh trường được chia làm hai. Ở Nghệ An được mang tên Trường THYT Nghệ An. Thời gian này, quy mô đào tạo khoảng 700-800 học sinh. Ngoài nhiệm vụ đào tạo trường còn là địa điểm đăng cai tổ chức đào tạo BSCKI các chuyên ngành Nội, Ngoại, Sản, Nhi, Truyền Nhiễm, Tai mũi họng, Răng hàm mặt cho trường Đại học Y Hà Nội.

Năm 2003, trường được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký quyết định nâng cấp lên Trường Cao đẳng Y tế Nghệ An. Đào tạo cán bộ y tế có trình độ Cao đẳng và thấp hơn cho tỉnh Nghệ An và các tỉnh lân cận. Quy mô đào tạo 2.000 - 3.000 HSSV.

Năm 2010, Trường được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định nâng cấp thành Trường Đại học Y khoa Vinh, trực thuộc UBND tỉnh Nghệ An, chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục của Bộ GD&ĐT. Từ đó đến nay nhà trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo đa ngành bậc Đại học và thấp hơn thuộc nhóm ngành Sức khỏe. Tuyển sinh HSSV trong cả nước và đào tạo sinh viên nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Qua 60 năm phát triển và trưởng thành, Trường Đại học Y khoa Vinh đã có nhiều thành tích trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo và cung cấp trên 30.000 cán

bộ y tế cho tỉnh Nghệ An cũng như các tỉnh lân cận, góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Sứ mạng và tầm nhìn

Sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ Đại học, Sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ y dược; cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho nhân dân”.

Tầm nhìn đến năm 2030: “Xây dựng Trường ĐHYK Vinh trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực Y tế trình độ cao, đảm bảo chất lượng; là Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ về Y Dược có uy tín”.

Giá trị cốt lõi: Chuyên nghiệp - Chất lượng - Hội nhập - Phát triển.

2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ chuyên ngành Y tế Công cộng

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu, xu hướng đô thị hóa, ảnh hưởng của thị hiếu, quảng cáo, nếp sinh hoạt ..., đã làm cho cơ cấu gánh nặng bệnh tật thay đổi, các bệnh không lây nhiễm (BKN) gia tăng, trở nên chiếm ưu thế và sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Gánh nặng của các BKN gây ra bởi bốn nhóm bệnh chính là bệnh tim mạch, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và đái tháo đường cùng với tai nạn, thương tích và các yếu tố nguy cơ trung gian như tăng huyết áp, béo phì, tăng cholesterol máu. Gánh nặng của BKN tạo nên thách thức to lớn đối với hệ thống y tế. Bên cạnh đó gánh nặng do các bệnh lây nhiễm đang diễn biến phức tạp. Việt Nam vẫn đứng thứ 12 về gánh nặng chung của bệnh lao và đứng thứ 14 về gánh nặng lao kháng thuốc; tình trạng kháng thuốc của ký sinh trùng sốt rét đang có xu hướng tăng. Các bệnh lây nhiễm trở nên khó điều trị hơn, với chi phí điều trị cao hơn. Gánh nặng do HIV vẫn còn nặng nề. Các bệnh có thể phòng bằng vắc xin vẫn có nguy cơ xuất hiện trở lại và bùng phát dịch như bạch hầu, dịch hạch. Các bệnh truyền nhiễm mới nổi trở thành đại dịch như: Đại dịch SARS năm 2003 đã lây lan sang 26 quốc gia trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam; Hội chứng hô hấp Trung đông (MERS-CoV) năm 2012 ở Ả Rập Xê Út.

Đặc biệt hiện nay đại dịch COVID-19 đang diễn ra trên toàn cầu. Theo khuyến cáo của Liên hợp quốc, để thực hiện Chăm sóc sức khỏe toàn dân có hiệu quả và bền vững, cần có một hệ thống y tế nhạy bén, ứng xử có trách nhiệm, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách toàn diện, bao phủ toàn bộ các khu vực địa lý, gồm cả các khu vực vùng xa và khu vực nông thôn, quan tâm đặc biệt tới nguồn nhân lực y tế có kỹ năng phù hợp, được đào tạo tốt, có năng lực thực hiện các giải pháp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Theo đánh giá của Bộ Y tế trong báo cáo chung tổng quan ngành y tế năm 2019: nhiều hành vi, thói quen ảnh hưởng xấu tới sức khỏe chưa được khắc phục căn bản như nghiện ma túy, sử dụng rượu, bia và đồ uống có cồn, có ga, ít hoạt động thể lực, dinh dưỡng chưa hợp lý. Tỷ lệ trẻ thấp còi còn cao (22,9%), tỷ lệ người thừa cân béo phì có xu hướng tăng nhanh, nhất là ở khu vực thành thị. Quản lý bệnh không lây nhiễm tại y tế cơ sở còn nhiều khó khăn, chưa rộng khắp. Một số dịch bệnh lưu hành như sởi, sốt xuất huyết, tay chân miệng vẫn còn ở mức có nguy cơ cao. Tình hình ngộ độc thực phẩm còn diễn biến phức tạp, khó kiểm soát đối với các vụ ngộ độc thực phẩm tại bếp ăn tập thể, trường học. Trong khi đó, hệ thống Y tế dự phòng còn khó khăn và cơ chế phối hợp liên ngành chưa phát huy hết tiềm năng trong đó phải kể đến việc mạng lưới Y tế dự phòng tuyến tỉnh còn phân tán, tuyến huyện còn chưa được kiện toàn, tuyến xã thôn chưa được củng cố, trong khi các nhiệm vụ đặt ra ngày càng nặng nề phức tạp. Hệ thống kiểm dịch biên giới tuy đã vận hành có hiệu quả, song vẫn còn thiếu về số lượng, chất lượng chưa cao (tuyến trung ương mới đáp ứng được 77 % nhu cầu, tuyến tỉnh đáp ứng được 54% nhu cầu, tuyến huyện đáp ứng được 41,6 % nhu cầu). Cả nước có 19.315 cán bộ, trong khi nhu cầu đến năm 2020 cần tới 57.980 cán bộ. Phần lớn cán bộ hoạt động về Y học dự phòng chưa được đào tạo chuyên sâu, nhất là mảng dịch tễ học, nên thiếu khả năng phân tích, đánh giá được các tác nhân gây bệnh. Từ nhiều năm nay ở Việt Nam, số lượng cán bộ hệ dự phòng chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn: 13% so với 81% thuộc hệ điều trị. Trong số 13% trên, chỉ có 25% cán bộ được đào tạo về Y học dự phòng. Với

chức năng và nhiệm vụ hiện nay của một Trung tâm Y học dự phòng tuyến tỉnh/huyện, các cán bộ chuyên môn trình độ Đại học và Sau đại học chuyên ngành Y tế Công cộng là đối tượng có đào tạo chuyên môn phù hợp, và có khả năng thực hiện tốt các chức năng và nhiệm vụ của Trung tâm. Chưa kể đến các cơ sở y tế khác ở trung ương, các viện nghiên cứu, các trung tâm sức khỏe cộng đồng cũng rất cần đội ngũ cán bộ được trang bị kiến thức Y tế Công cộng. Điều này cho thấy nhu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực Y học dự phòng nói chung, Y tế công cộng nói riêng, đang rất lớn và ngày càng gia tăng, đòi hỏi cần có sự đáp ứng kịp thời. Vì vậy, đội ngũ Y tế Công cộng đã, đang và sẽ là nguồn nhân lực có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nhân lực y tế hoạt động trong lĩnh vực Y học dự phòng hiện nay của nước ta.

Chiến lược quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (được phê duyệt tại Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ) xác định mục tiêu: Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật; khống chế các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch thường gặp và mới nổi, không để dịch lớn xảy ra. Hạn chế, tiến tới kiểm soát các yếu tố nguy cơ của các bệnh không lây nhiễm, các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống, hành vi, an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng, bệnh học đường. Một số giải pháp đó là: đẩy mạnh công tác Y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, phòng chống HIV/AIDS và an toàn vệ sinh thực phẩm. Đẩy mạnh đào tạo Sau đại học cho tuyến tỉnh và tuyến huyện, trước hết là các cán bộ lãnh đạo đơn vị, phụ trách khoa, phòng.

Kế hoạch 5 năm về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ y tế đã ban hành ngày 01/03/2016, đề ra các nhiệm vụ: Tiếp tục củng cố, ổn định và đầu tư phát triển hệ thống Y tế dự phòng, đặc biệt là mạng lưới Y tế dự phòng tuyến huyện. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động Y tế dự phòng tích cực, không để dịch lớn xảy ra. Triển khai hiệu quả các hoạt động sức khỏe môi trường; ứng phó với các trường hợp khẩn cấp, thiên tai, thảm họa, những bệnh dịch mới, lạ; tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe;

tăng cường các hoạt động y tế học đường; chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi và các hoạt động phục hồi chức năng. Triển khai có hiệu quả các Dự án thuộc chương trình mục tiêu y tế quốc gia phòng chống bệnh lao, phong, sốt rét, sốt xuất huyết, tiêm chủng mở rộng, các dự án về vệ sinh an toàn thực phẩm, các dự án về phòng chống HIV/AIDS. Phối hợp với các Bộ, Ngành chỉ đạo giám sát các hoạt động vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch, xử lý chất thải y tế. Triển khai các hoạt động cải thiện sức khỏe môi trường, sức khỏe nghề nghiệp, vệ sinh an toàn lao động, dự phòng thương tích và tử vong do tai nạn giao thông. Các chương trình trên được thực hiện cho thấy tầm quan trọng và sự quan tâm đầu tư, đẩy mạnh của Chính phủ đối với công tác Y tế dự phòng nói chung, Y tế Công cộng nói riêng hiện nay ở nước ta.

Nghệ An là một tỉnh nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ với dân số trên 3 triệu người, có đầy đủ các điều kiện tự nhiên xã hội thuận lợi cho giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhu cầu về cung cấp dịch vụ y tế cũng đòi hỏi ở mức độ cao, mô hình bệnh tật cũng thay đổi nên yêu cầu ngành y tế cần hiện đại hóa nhanh chóng cho phù hợp. Theo báo cáo của Sở Y tế Nghệ An năm 2019, nhân lực y tế công lập của toàn tỉnh là khoảng 11.000 người (tuyển tỉnh: 4.400 người, tuyển huyện: 3.700 người và tuyển xã 2.900 người); Khối doanh nghiệp và ngoài công lập là khoảng 1.300 người. Số cán bộ được đào tạo chuyên ngành Y tế công cộng chung cho cả tỉnh là 73 người chiếm tỷ lệ khoảng 0,6%, trong đó trình độ Sau đại học chỉ có 14 người chiếm tỷ lệ 0,11%. Qua số liệu trên cho thấy nhu cầu nhân lực cho công tác dự phòng còn rất mỏng. Việc đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ Y tế dự phòng là rất cần thiết, nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, dự phòng sức khỏe cho nhân dân.

Với chức năng đào tạo đa ngành trong lĩnh vực Y Dược, năm 2015 Trường ĐHYK Vinh đã mở mã ngành đào tạo Cử nhân Y tế công cộng, đến nay có 03 khóa đang học tại trường và 02 khóa đã tốt nghiệp, với 49 sinh viên đã ra trường. Qua kết quả khảo sát sơ bộ, riêng ở tỉnh Nghệ An, nhu cầu đào tạo trình độ thạc sỹ Y tế Công cộng trung bình 50 - 60 cán bộ hàng năm, chưa tính đến các tỉnh lân cận và học viên nước bạn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Trước

nhu cầu đó, căn cứ vào năng lực thực tế của Nhà trường, trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Y khoa Vinh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra chỉ tiêu là mở được ít nhất 02 mã ngành đào tạo trình độ Sau đại học, theo đó Hội đồng Khoa học - Đào tạo Nhà trường đã quyết nghị thông qua kế hoạch mở mã ngành đào tạo thạc sĩ Y học Cộng đồng trong năm học 2020-2021.

3. Giới thiệu về đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành Y tế công cộng.

Khoa Y tế Công cộng Trường Đại học Y khoa Vinh được thành lập ngày 06/09/2011 theo Quyết định số 467/QĐ-ĐHYKV.TCCB, trực thuộc Trường Đại học Y khoa Vinh, chịu sự quản lý trực tiếp của Ban giám hiệu.

3.1. Chức năng, nhiệm vụ

Đào tạo trình độ đại học, Sau đại học; Nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Y tế dự phòng theo kế hoạch chung của Nhà trường, nhiệm vụ cụ thể:

- Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc khoa theo phân cấp của hiệu trưởng;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của trường, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được trường giao nhiệm vụ; Tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo; Tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của nhà trường; Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch

đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc khoa;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;

- Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của Nhà trường.

3.2. Tầm nhìn đến năm 2030

Phát triển khoa Y tế Công cộng trở thành Viện nghiên cứu và phát triển Y tế công cộng Bắc Trung Bộ. Đào tạo nguồn nhân lực Y tế chất lượng cao trong lĩnh vực Y tế Công cộng; Thực hiện các đề tài, Dự án nghiên cứu, triển khai, đánh giá trong lĩnh vực chăm sóc, hỗ trợ điều trị và nâng cao sức khỏe cộng đồng; Cung cấp các dịch vụ khoa học và kỹ thuật: tư vấn, giám sát, theo dõi, đánh giá, đào tạo, biên soạn và phổ biến các đầu sách, tài liệu truyền thông và tổ chức hội thảo, hội nghị liên quan đến lĩnh vực Y tế Công cộng; Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm huy động và đa dạng hóa các nguồn lực đóng góp cho công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3.3. Cơ cấu tổ chức, nhân sự

Hiện tại, khoa Y tế công cộng Trường ĐHYK Vinh có 3 bộ môn: Bộ môn Dịch tễ - Sức khỏe môi trường; Bộ môn Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm - Giáo dục sức khỏe; Bộ môn Tổ chức và Quản lý y tế.

Đội ngũ giảng viên của khoa Y tế công cộng hiện có 28 người: 01 Phó Giáo sư, 05 Tiến sĩ, 02 Nghiên cứu sinh đã bảo vệ cấp cơ sở chuyên ngành Y tế công cộng, 15 Thạc sĩ, 06 Bác sĩ.

Ngoài ra còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có trình độ Tiến sĩ, Thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng tại các cơ sở thực hành; Đội ngũ giảng viên cơ hữu là PGS, Tiến sĩ, Thạc sĩ y học các chuyên ngành, chuyên ngành gần, ở các khoa, bộ môn khác cũng tham gia công tác giảng dạy một số môn học/học phần có liên quan của ngành Y tế Công cộng.

Bảng 1.1. Đội ngũ cán bộ quản lý khoa Y tế công cộng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh khoa học	Nhiệm vụ được giao
1	Nguyễn Cảnh Phú	1962	PGS.Tiến sĩ	Trưởng khoa
2	Cao Thị Phi Nga	1968	Thạc sĩ	Phó Trưởng khoa
3	Ngô Trí Hiệp	1976	Thạc sĩ, NCS	Phó Trưởng khoa
4	Nguyễn Lương Tâm	1971	Tiến sĩ	Phó BM Dịch tễ và SKMT
5	Nguyễn Văn Thương	1970	Tiến sĩ	Phó BM Tổ chức và QLYT

3.4. Cơ sở thực hành thực tập

Các phòng thực hành chuyên ngành tại trường: 01 phòng thực hành Truyền thông Giáo dục sức khỏe; 01 phòng thực hành Sức khỏe môi trường; 01 phòng thực hành Dinh dưỡng Vệ sinh an toàn thực phẩm.

Bên cạnh đó còn có các labo xét nghiệm của Trường để học viên thực tập các môn liên quan.

Các cơ sở thực tập Ngoài trường: Là các đơn vị y tế các cấp từ tỉnh, huyện xuống xã hoạt động trong lĩnh vực Y tế Công cộng trên địa bàn tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh. Hiện tại, khoa có 02 cơ sở thực địa ở 2 xã là Nghi Thịnh và Hung Long; 10 trạm y tế xã phường chuẩn; 21 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành thị; Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An (CDC); Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm; Chi cục dân số.

4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

Qua khảo sát, đánh giá thực trạng nhân lực y tế Việt Nam nói chung, Nghệ An trong nhiều năm qua, Trường ĐHYK Vinh nhận thấy vấn đề nhân lực y tế, đặc biệt ngành Y tế công cộng vẫn đang trong tình trạng thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Số cán bộ có trình độ sau đại học về Y tế công cộng còn rất thấp đặc biệt là tuyến huyện và một số cơ quan tuyến tỉnh. Sau 05 năm đã đào tạo hệ cử nhân Y tế công cộng, Trường ĐHYK Vinh thấy có thể tham gia đào tạo thạc sĩ Y tế công cộng với các lý do sau đây:

1) Xu hướng tăng các bệnh không lây nhiễm vẫn chưa có dấu hiệu giảm đáng kể, hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Mô hình cơ cấu bệnh tật ở Việt nam đã thay đổi nhanh chóng trong vài thập kỷ gần đây với sự dịch chuyển từ bệnh lây sang bệnh không lây và tỷ lệ tử vong chiếm đa số. Điều này cho thấy đội ngũ cán bộ Y tế dự phòng nói chung và Y tế công cộng nói riêng cần phải được nâng cao về số lượng và chất lượng để đáp ứng được nhu cầu phòng bệnh ngày càng tăng của cộng đồng.

2) Tình trạng đội ngũ cán bộ y tế, đặc biệt hệ dự phòng, thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên sâu, thiếu khả năng phân tích, đánh giá được các tác nhân gây bệnh, trong khi các cơ sở đào tạo thạc sĩ y tế công cộng mới chỉ được thực hiện một số nơi tập trung chủ yếu ở khu vực phía bắc và phía nam của đất nước như: Trường Đại học Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Dược Thái Bình, Đại học Y Dược Hải Phòng, Trường ĐHY Dược Cần Thơ, Trường Đại học Y Dược Huế Khu vực Bắc Trung Bộ chưa có cơ sở nào đào tạo trình độ thạc sĩ Y tế công cộng.

3) Chủ trương nâng cao năng lực cho y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện trong Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến 2030 của Đảng và Nhà nước.

4) Nghệ An và các tỉnh lân cận (Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hóa) có diện tích rộng, dân số đông, địa bàn phức tạp, xa các cơ sở đào tạo nhân lực y tế phía bắc và phía nam; Nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ y tế về lĩnh vực Y tế công cộng cao. Việc học tập tại Trường ĐHYK Vinh rất thuận lợi cho các học viên, tiết kiệm được thời gian, kinh phí.

5) Việc mở mã ngành đào tạo thạc sĩ Y tế công cộng nằm trong chủ trương, kế hoạch của Nhà trường. Trường đã đào tạo thành công 02 khóa Cử nhân Y tế công cộng, sinh viên ra trường đảm bảo chất lượng; Trong thời gian qua đã chuẩn bị đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, kinh nghiệm quản lý để thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ Y tế công cộng.

Phần 2

NĂNG LỰC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

1.1. Các ngành đào tạo

- Đào tạo trình độ Đại học: 06 ngành (Y đa khoa, Bác sỹ Y học dự phòng, Cử nhân Điều dưỡng, Cử nhân Y tế công cộng, Cử nhân Xét nghiệm y học, Dược sỹ đại học).

- Đào tạo trình độ Sau đại học: 01 ngành (Chuyên khoa cấp I Nội khoa).

1.2. Quy mô đào tạo

- Đại học: Lưu lượng sinh viên trung bình hiện nay là: 4.000-5.000; Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm: Đào tạo hệ chính quy: 700-1.000; chưa tính đào tạo lại và các loại hình khác.

- Sau đại học: Lưu lượng học viên 50 - 60 học viên. Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm 20 - 30 học viên.

Bảng 2.1. Quy mô đào tạo của Trường ĐHYK Vinh

Trình độ đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020
Sau đại học		19	43	41	42
Đại học	3.256	3.618	4.177	4.132	4.336
Cao đẳng	1.683	1.241	856	658	357

Bảng 2.2. Số lượng người học tốt nghiệp những năm gần đây

Trình độ đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020
Sau đại học				19	22
Đại học	200	474	535	603	692
Cao đẳng	836	709	551	519	126

- Tỷ lệ sinh viên Đại học có việc làm sau khi tốt nghiệp trung bình các ngành 72%, trong đó ngành Y đa khoa và Y tế công cộng tỷ lệ có việc làm cao nhất (trên 90%).

1.3. Hoạt động đào tạo ngành Y tế công cộng

- Năm 2015, Trường mở mã ngành đào tạo Cử nhân Y tế công cộng, tuyển sinh cả nước, đến nay đã và đang đào tạo 5 khóa sinh viên.

- Quy mô đào tạo ngành Cử nhân Y tế công cộng: 50 - 100 sinh viên, tuyển sinh hàng năm 20 - 30 sinh viên.

- Số khóa đã tốt nghiệp: 02 khóa. Khóa 1 (2015 - 2019) có 27 sinh viên ra trường; Khóa 2 (2016 - 2020) có 22 sinh viên ra trường.

- Tất cả 27 sinh viên khóa 1 ra trường đã có việc làm. Sinh viên khóa 2 mới thi tốt nghiệp.

2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

2.1. Cơ cấu tổ chức

- Ban Giám hiệu: Gồm Hiệu trưởng và 02 Phó hiệu trưởng

- Các Phòng chức năng: Có 08 phòng chức năng (Đào tạo đại học; Đào tạo sau đại học; Công tác Học sinh Sinh viên; Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế; Tổ chức tổng hợp; Tài chính - Kế toán; Thanh tra và đảm bảo chất lượng; Hành chính - Quản trị).

- Các khoa và Bộ môn: Gồm 08 khoa, với 38 bộ môn trực thuộc khoa

Khoa khoa học cơ bản: có 05 bộ môn (Toán - Tin; Lý - Sinh - Hóa; Ngoại ngữ; Lý luận chính trị; Giáo dục thể chất và An ninh Quốc phòng).

Khoa Y học cơ sở - Xét nghiệm: có 08 bộ môn (Giải phẫu; Mô phôi tế bào; Giải phẫu bệnh; Sinh lý; Sinh lý bệnh - Miễn dịch; Vi sinh - Ký sinh trùng; Hoá sinh; Huyết học).

Khoa Y học lâm sàng hệ nội: có 05 bộ môn (Nội tổng hợp; Nội tim mạch; Nhi; Y học cổ truyền; Chuyên khoa hệ nội).

Khoa Y học lâm sàng hệ ngoại: có 05 bộ môn (Ngoại; Phụ Sản; Tai Mũi Họng; Mắt; Răng Hàm Mặt).

Khoa Dược: có 06 bộ môn (Hoá dược-Dược lý; Thực vật; Dược liệu; Bào chế; Quản lý dược; Phân tích-Kiểm nghiệm).

Khoa Điều dưỡng: có 02 bộ môn (Điều dưỡng cơ bản I - Cơ bản II).

Khoa chẩn đoán hình ảnh: có 02 bộ môn (Bộ môn X Quang; Bộ Siêu âm - Thăm dò chức năng).

Khoa Y tế công cộng: có 03 Bộ môn (Bộ môn Dịch tễ - Sức khỏe môi trường; Bộ môn Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm - Giáo dục sức khỏe; Bộ môn Tổ chức và Quản lý y tế).

- Các đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: Trung tâm học liệu và Thư viện; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; Bệnh viện đa khoa thực hành; Ban ký túc xá sinh viên.

2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên

a) Cán bộ, giảng viên Nhà trường

- Số lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên: Tổng số 327 người, trong đó 290 giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy (tỷ lệ 88,7%); 12 cán bộ phục vụ chuyên môn (tỷ lệ 3,7%); 25 cán bộ phục vụ hành chính (tỷ lệ 7,6%).

- Giảng viên cơ hữu: 290 người, trong đó 07 Phó Giáo sư (tỷ lệ 2,4%), 30 tiến sĩ/BSCCKII (10,3%), 193 thạc sĩ/BSCCKI (66,6%), 60 đại học (20,7%).

- Giảng viên thỉnh giảng: 147 người, trong đó 07 tiến sĩ/BSCCKII (tỷ lệ 4,8%), 140 thạc sĩ/BSCCKI (tỷ lệ 95,2%).

b) Cán bộ, giảng viên quản lý và giảng dạy ngành Y tế công cộng

- Giảng viên: có 28 người: 01 Phó Giáo sư, 05 Tiến sĩ, 02 Nghiên cứu sinh đã bảo vệ cấp cơ sở chuyên ngành Y tế công cộng, 15 Thạc sĩ, 06 Bác sĩ.

- Cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo: 06 người, trong đó 01 Phó Giáo sư, 04 tiến sĩ, 02 thạc sĩ (*Danh sách cụ thể được trình bày ở bảng 1.1*).

2.3. Danh sách giảng viên cơ hữu đứng tên mở mã ngành Y tế công cộng trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Cảnh Phú, 1962, Hiệu trưởng	Phó GS, 2013	Tiến sĩ, LB Nga, 2003	Y tế công cộng	

2	Phan Quốc Hội, 1968 Trưởng phòng Đào tạo		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Y tế công cộng	
3	Trần Ngọc Bình, 1973 GV Trường ĐHYK Vinh		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2013	Y tế công cộng	
4	Nguyễn Lương Tâm, 1971. Phó BM Dịch tễ và SKMT		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Y tế công cộng	
5	Nguyễn Văn Thương, 1979. Phó BM Tổ chức và Quản lý y tế		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Y tế công cộng	

2.4. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
1	Nguyễn Cảnh Phú, 1962, Hiệu trưởng	Phó GS, 2013	Tiến sĩ, LB Nga, 2003	Y tế công cộng	Quản lý y tế; Thống kê y học; Quản lý dự án
2	Phan Quốc Hội, 1968 Trưởng phòng Đào tạo		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Y tế công cộng	PP NCKH; DD cộng đồng & VSATTP; NC định tính
3	Trần Ngọc Bình, 1973 GV Trường ĐHYK Vinh		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2013	Y tế công cộng	DTH cơ bản; SKMT; SK nghề nghiệp
4	Nguyễn Lương Tâm, 1971, GD Trung tâm CDC Hà Tĩnh, PBM Dịch tễ và SKMT		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Y tế công cộng	DTH cơ bản; DTH các bệnh phổ biến
5	Nguyễn Văn Thương, 1979, Trưởng phòng KHTC SYT, Phó BM Tổ chức và QLYT		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Y tế công cộng	DS phát triển; Thống kê y học
6	Nguyễn Trọng Tài, 1956. GV Trường ĐHYK Vinh	PGS, 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	TMH	SKMT; DTH nâng cao
7	Dương Đình Chính, 1972, GD Sở Y tế, PBM Nội	Phó GS, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Thần kinh	Quản lý y tế; Kinh tế y tế

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
8	Nguyễn Quang Trung, 1964, GD Bệnh viện Ung bướu, PBM Ngoại	Phó Giáo sư, 2019	Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Ngoại khoa	SK nghề nghiệp; Phòng chống TNTT
9	Tăng Xuân Hải, 1968 GD BV Sản Nhi, PBM TMH		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Y tế công cộng	Phòng chống TNTT; Các YTXH ảnh hưởng SK
10	Nguyễn Văn Tuấn, 1975, Phó Hiệu trưởng		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Nội	DTH các bệnh phổ biến; DTH nâng cao.
11	Trần Thị Kiều Anh, 1975, P. Trưởng phòng Đào tạo		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	KST	PP NCKH; DD CD&VSATTP; Tiếp thị XH
12	Quê Anh Trâm, 1970 GD Trung tâm bệnh nhiệt đới, PBM Nội		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kỹ sinh trùng	DTH cơ bản; DTH các bệnh phổ biến
13	Bùi Kim Thuận, 1962, Phó khoa YHLS hệ nội		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Nhi	GD&NCSK; NC định tính
14	Nguyễn Thị Thanh Hương, 1981, Trưởng BM Chính trị		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Chính trị	Triết học
15	Hoàng Thị Yến, 1987, Phó BM Chính trị		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Chính trị	Triết học
16	Phạm Thị Nhuận, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Chính trị	Triết học
17	Nguyễn Trung Dũng, 1974, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Chính trị	Triết học
18	Võ Tú Anh, 1984, Trưởng BM Ngoại ngữ		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Anh văn	Tiếng Anh
19	Nguyễn Thị Mai, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Anh văn	Tiếng Anh
20	Nguyễn Thị Thái, 1981, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Anh văn	Tiếng Anh
21	Nguyễn Thị Hải Lâm, 1981, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Anh văn	Tiếng Anh

2.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
1	Đậu Huy Hoàn, 1964, PGĐ Sở Y tế		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Y tế công cộng	Quản lý y tế; Kinh tế y tế
2	Nguyễn Văn Định, 1962, GD Trung tâm CDC Nghệ An		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Y tế công cộng	Sức khỏe toàn cầu; Kinh tế y tế; QL dự án;
3	Chu Trọng Trang, 1970 PGĐ Trung tâm CDC Nghệ An		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Y tế công cộng	GD&NCSK; Các YTAH SK; Tiếp thị XH;
4	Bùi Đình Long, 1964, PCT tỉnh		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Tổ chức Y tế	SK toàn cầu; DS phát triển;

2.6. Danh sách cán bộ quản lý đào tạo sau đại học

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm sinh	Chức danh khoa học	Nhiệm vụ được giao
1	Nguyễn Quốc Đạt	1971	Tiến sĩ	Trưởng phòng
2	Phan Thị Yên	1986	Thạc sĩ	Chuyên viên
3	Phạm Thị Hải Yến	1983	Thạc sĩ	Chuyên viên

2.7. Danh sách trợ giảng, hướng dẫn thực hành các học phần trong chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia hướng dẫn học phần
1	Cao Thị Phi Nga, 1968, Phó khoa YTCC	Thạc sĩ, Mỹ, 2000	Y tế công cộng	QLYT, QLDA
2	Ngô Trí Hiệp, 1976 Phó khoa YTCC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Truyền nhiễm	DTH cơ bản, DTH các bệnh phổ biến, DTH nâng cao

3	Phan Thị Diệu Ngọc, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Y tế công cộng	PP NCKH, PPNC định tính
4	Bùi Thị Thanh Hoa, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Dinh dưỡng	DDCĐ&VSATTP, Tiếp thị xã hội
5	Lê Thị Trang, 1989 Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Y tế công cộng	Thống kê Y học, DS và phát triển,
6	Nguyễn Thị Mai Thơ, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Y tế công cộng	GD&NCSK, Các YTXH ảnh hưởng đến sức khỏe
7	Nguyễn Thị Bích Nguyệt, 1986, GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Y tế công cộng	SKMT, SK nghề nghiệp, PCTNTT,
8	Nguyễn Thị Nga, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Hà Lan, 2017	Y học dự phòng	Kinh tế y tế, Sức khỏe toàn cầu

(Thông tin chi tiết về đội ngũ giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành đào tạo, tham gia giảng dạy các học phần và các nhà khoa học thỉnh giảng chương trình đào tạo ngành Y tế công cộng trình độ thạc sĩ tại Phụ lục IV kèm theo).

3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

3.1. Cơ sở 1

Trường Đại học Y khoa Vinh hiện đóng tại phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trên diện tích gần 20.000 m² (2 ha), được cấu trúc thành các khu vực sau:

- Khu hành chính: Diện tích sử dụng 3.000 m² bố trí đủ phòng làm việc Ban giám hiệu và các phòng chức năng.

- Khu giảng đường: Diện tích sử dụng khoảng 6.000 m², có 36 Phòng học từ 50 đến 200 chỗ ngồi/phòng, được trang bị đủ phương tiện dạy/học (Video, Projector, loa máy...).

- Khu kỹ thuật thực hành: Với diện tích 3.000 m², có 24 phòng, được đầu tư tương đối đầy đủ về trang thiết bị thực tập theo quy định của Bộ Y tế gồm: các labo thí nghiệm, thực hành các môn Khoa học cơ bản, Y cơ sở, Y tế công cộng, Điều dưỡng, Dược.

- Khu bệnh viện thực hành: Diện tích sử dụng 11.000 m² được thiết kế gồm 03 tòa nhà kiên cố, bố trí các khoa/phòng chức năng tương đương một bệnh viện hạng III theo quy định của Bộ Y tế, thuận lợi cho hoạt động chuyên môn khám chữa bệnh; nghiên cứu khoa học; giảng dạy và học tập các môn y học lâm sàng cận lâm sàng.

- Trung tâm Học liệu - Thư viện được bố trí riêng ở một tòa nhà 3 tầng, diện tích gần 3.000m², được trang bị hiện đại, đủ phương tiện nghe nhìn, tra cứu tài liệu. Tài liệu đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo.

- Khu phục vụ đào tạo: Ký túc xá, trang bị tương đối đầy đủ tiện nghi sinh hoạt cần thiết, đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho 1.500 sinh viên; Hội trường 300 chỗ ngồi; nhà xe, sân thể dục thể thao,.... diện tích trên 3.000 m².

3.2. Cơ sở 2

Tỉnh đã phê duyệt quy hoạch chi tiết Trường Đại học Y khoa Vinh (*Quyết định số 5147/QĐ-UBND-CN ngày 29/02/2006*) và lập dự án đầu tư xây dựng Trường ĐHYK Vinh tại cơ sở 2 với tổng mức đầu tư dự kiến 1.489 tỷ đồng (*Quyết định số 144/QĐ.UBND-CNXD ngày 13/01/2010*).

Hiện nay đang triển khai xây dựng các công trình trên khu đất của cơ sở 2, khu giảng đường lý thuyết đang giai đoạn hoàn thiện.

3.3. Cơ sở thực hành ngoài trường

Các cơ sở thực hành của Trường đóng trên địa bàn tỉnh Nghệ An gồm:

- 01 bệnh viện Trung ương: Bệnh viện Phong - Da liễu TW Quỳnh Lập.
- 09 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An; Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An; Bệnh viện Ung bướu Nghệ An; Bệnh viện Tâm thần Nghệ An; Bệnh viện Nội tiết Nghệ An; Bệnh viện phổi Nghệ An; Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An; Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng; Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình Nghệ An.
- 02 Bệnh viện ngành: Bệnh viện Quân Y4; Giao thông vận tải Vinh.
- 05 Bệnh viện tư nhân: Bệnh viện 115; Bệnh viện Đa khoa Cửa Đông; Bệnh viện đa khoa TTH Vinh; Bệnh viện Thành An; Bệnh viện Quốc tế Vinh.

- 07 Trung tâm hệ dự phòng và chuyên khoa cấp tỉnh: Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Nghệ An; Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm; Chi cục dân số; Trung tâm Huyết học và truyền máu; Trung tâm Mắt; Trung tâm Phong và Da liễu, Trung tâm Kiểm nghiệm Dược và Mỹ phẩm;

- Công ty cổ phần Dược-Vật tư y tế; Trạm kiểm nghiệm Dược phẩm; 20 Hiệu thuốc tại các huyện, thị, thành; các Công ty Dược, Nhà thuốc trong và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các tỉnh lân cận.

- 21 Trung tâm Y tế và 10 Bệnh viện đa khoa huyện, thị, thành.

- Tổng số giường bệnh công lập 4000 (tuyến tỉnh: 1815; tuyến huyện: 1885, bệnh viện ngành: 300).

- 473 trạm Y tế phường, xã với gần 2000 giường bệnh dân lập.

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trong giai đoạn từ năm 2015 - 2020 đã triển khai thực hiện được 5 đề tài cấp tỉnh, 225 đề tài cấp trường, trong đó có 125 đề tài nghiên cứu của cán bộ giáo viên và 100 đề tài nghiên cứu của sinh viên. Kết quả nghiệm thu đều đạt xuất sắc, tốt, khá không có đề tài trung bình và yếu.

Hàng năm, Trường đã hỗ trợ hàng trăm triệu đồng từ các nguồn kinh phí khác để động viên cán bộ giáo viên và sinh viên nghiên cứu khoa học. Giai đoạn 2015-2020 bình quân hàng năm kinh phí cấp cho các đề tài NCKH là 250 triệu đồng cao gấp 5 lần so với giai đoạn 2010-2015. Công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên cũng được đẩy mạnh đáng kể cả về số lượng lẫn chất lượng. Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên đạt kết quả tốt, hàng năm đều gửi 3 đến 4 đề tài dự thi Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học, trong đó đã có nhiều đề tài được giải.

Các đề tài khoa học công nghệ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực phòng bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe; Nâng cao chất lượng dạy học, đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin,... nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của trường, phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân của tỉnh Nghệ An và các tỉnh Bắc Trung bộ.

Nhìn chung, các đề tài nghiên cứu khoa học được tiến hành đã có những đóng góp đáng kể trong việc giải quyết những vấn đề thực tiễn về phát chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Đồng thời, góp phần đổi mới công tác đào tạo. Công tác nghiên cứu khoa học đã góp phần tích cực trong việc bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Các công trình đã công bố của giảng viên cơ hữu: (Danh mục các công trình đã công bố được trình bày tại phụ lục IV).

Hướng nghiên cứu đề tài luận văn: Đánh giá tình trạng sức khỏe, phân tích nguy cơ phát triển dịch bệnh, các mối nguy hại đến sức khỏe cộng đồng; Giải pháp cải thiện hệ thống phòng ngừa, giám sát, kiểm soát bệnh tật cộng đồng,

Danh mục định hướng nghiên cứu đề tài luận văn:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học/NCS	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học/NCS	Số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận
1	Nhận thức và hiểu biết về AT-VSTP của người cung cấp thức ăn đường phố	TS. Phan Quốc Hội	3
2	Thực hành AT- VSTP ở sinh viên	TS. Trần Thị Kiều Anh	2
3	Hiểu biết và thực hành dinh dưỡng cho con nhỏ ở các bà mẹ trí thức, công nhân	TS. Bùi Kim Thuận	3
4	Lối sống và thói quen uống rượu bia của cán bộ công chức	TS. Chu Trọng trang	3
5	Hiểu biết và thực hành phòng chống sốt xuất huyết của người dân miền núi	TS. Quế Anh Trâm	2
6	Thói quen sử dụng túi nilon và phân loại rác thải	PGS.TS. Nguyễn Trọng Tài	2
7	Hành vi hút thuốc lá nơi công cộng	PGS.TS. Nguyễn Quang Trung	3
8	Vệ sinh môi trường làng nghề	TS. Trần Ngọc Bình	2
9	Vệ sinh môi trường tại các trường tiểu học nông thôn	TS. Tăng Xuân Hải	4

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học/NCS	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học/NCS	Số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận
10	Kiến thức và thực hành trong phòng chống bệnh Chân- Tay- Miệng của học sinh tiểu học	TS. Quế Anh Trâm	2
11	Stress nghề nghiệp và sức khỏe tâm trí ở người lao động	TS. Nguyễn Văn Thương	2
12	Nhân rộng mô hình WISE trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ	PGS.TS. Dương Đình Chính	2
13	Sức khỏe của người lao động trong một số ngành xuất khẩu mũ nhện	TS. Đậu Huy Hoàn	2
14	Ô nhiễm môi trường lao động làng nghề	TS. Trần Ngọc Bình	3
15	Loại hình thần kinh, loại hình công việc và nguy cơ mắc bệnh tim mạch	TS. Nguyễn Văn Tuấn	4
16	Các rối loạn cơ- xương- khớp và bệnh văn phòng, bệnh do nhà kín	PGS.TS. Dương Đình Chính	3
17	Hiểu biết, nhận thức và thực hành của sinh viên ĐHVề quan hệ tình dục trước hôn nhân	PGS.TS. Nguyễn Cảnh Phú	2
18	Hiểu biết và thực hành sức khỏe sinh sản của các bà mẹ thành phố, nông thôn, vùng sâu, vùng xa	TS. Tăng Xuân Hải	3
19	Thể trạng của sinh viên Việt nam	PGS.TS. Nguyễn Cảnh Phú	2
20	Năng lực và đáp ứng dịch vụ y tế tại cơ sở y tế tuyến huyện và xã vùng sâu	TS. Bùi Kim Thuận	3
21	Yêu cầu đầu ra đối với cử nhân YTCC của các trung tâm YHDP tuyến tỉnh và huyện miền núi	TS. Nguyễn Lương Tâm	3
22	Chính sách (lương và đào tạo/ đào tạo) đối với đội ngũ cán bộ thuộc hệ YHDP	TS. Nguyễn Văn Định	2

23	Vai trò của cử nhân YTCC trong hệ thống YHDP sau 15 năm Việt Nam đào tạo hệ cử nhân YTCC	TS. Chu Trọng Trang	2
24	Đánh giá thực trạng nhân lực trong hệ thống YHDP ở tuyến huyện.	TS. Đậu Huy Hoàn	2
25	Nhu cầu về trang thiết bị cho hệ thống YHDP tuyến cơ sở	TS. Nguyễn Văn Thương	2
26	Nhu cầu/ đáp ứng đào tạo cử nhân YTCC ở Việt Nam	TS. Phan Quốc Hội	2

5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trong thời gian qua, Nhà trường đã chủ động hợp tác với các tổ chức nước ngoài thông qua các dự án tài trợ, các chương trình tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm... nhằm tranh thủ nguồn lực phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên như:

Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Bắc Trung Bộ vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) đã hỗ trợ 3.960.000 USD mua sắm trang thiết bị cho các labo thực hành thí nghiệm, đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên (56 thạc sĩ, 100 thực tập sinh, thuê 30 chuyên gia hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho Nhà trường).

Dự án Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ (ADB) đã hỗ trợ 63.300 USD sửa chữa nâng cấp phòng thực hành, thí nghiệm; 1.500.000 USD mua sắm trang thiết bị; Đào tạo 03 tiến sĩ, 04 thạc sĩ trong và ngoài nước; Đào tạo ngắn hạn cho giảng viên về phương pháp giảng dạy Phương pháp giảng dạy điều dưỡng hiện đại tại Đại học Burapha Thái lan, xây dựng chương trình giáo trình tại Đại học Yonsei Hàn quốc, Giảng dạy dựa trên đầu ra, phương pháp giải quyết vấn đề, Phòng thí nghiệm " khô " "ướt"; Dạy học theo nhóm lớn nhóm nhỏ; E- learning tại Đại học IMU Malaysia.

Hợp tác với Trường Đại học khoa học ứng dụng Seinajoki – Phần Lan thực hiện chương trình Erasmus + về việc trao đổi giảng viên, sinh viên trong hoạt động dạy học và đào tạo....

Phần 3**CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO****1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****1.1. Thông tin chung về ngành đào tạo**

- Tên ngành đào tạo : Y tế công cộng.
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ.
- Mã số : 8 72 07 01
- Loại bằng : Thạc sĩ y tế công cộng.
- Số tín chỉ : 60 Tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 02 năm.
- Tên cơ sở đào tạo : Trường Đại học Y khoa Vinh.
- Đơn vị quản lý : Phòng Đào tạo Sau đại học

1.2. Căn cứ xây dựng chương trình

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng dựa trên cơ sở pháp lý các văn bản sau:

1). Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/05/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng.

2). Thông tư số 25/2017/TT-BGD&ĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

3). Thông tư số 09/2017/TT-BGD&ĐT ngày 04/04/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ, trình độ Tiến sĩ.

4). Thông tư số 07/2015/TT-BGD&ĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo

của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

5). Quyết định số 269/QĐ-BGD&ĐT ngày 13/01/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình xử lý hồ sơ cho phép đào tạo ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6). Thông tư số 15/2014/TT-BGD&ĐT ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

7). Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

8). Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ Quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

9). Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 13/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y khoa Vinh;

10). Chương trình đào tạo thạc sĩ Y tế công cộng của một số trường đại học trong nước (Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh) và nước ngoài (Trường Y tế công cộng Harvard TH Chan, Trường Đại học Concordia Hoa Kỳ, Trường Đại học Mahidol Thái Lan).

1.3. Tóm tắt về chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu đào tạo

1.3.1.1. Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo thạc sĩ Y tế công cộng theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; Có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra đánh giá các chương trình, dự án về sức khỏe; Đề xuất các biện pháp thích hợp giải quyết có hiệu quả các vấn đề sức khỏe tại cộng đồng; Ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan; Có thể học bổ

sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.3.1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kiến thức: Có kiến thức vững vàng về lĩnh vực Y tế công cộng đạt mức độ tổng hợp, phân tích và vận dụng:

(1) Kiến thức chuyên ngành bao gồm: Dịch tễ học, kinh tế y tế, thống kê y tế, sức khỏe môi trường, sức khỏe nghề nghiệp, tổ chức và quản lý y tế, khoa học xã hội, khoa học hành vi và nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng vệ sinh an toàn thực phẩm để xác định các vấn đề sức khỏe cộng đồng và đề xuất giải pháp thích hợp để giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở nguồn lực cho phép.

(2) Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các chương trình y tế và các hoạt động chăm sóc sức khỏe

(3) Kiến thức về đánh giá, giám sát các chương trình y tế và các hoạt động chăm sóc sức khỏe.

(4) Kiến thức về quản lý, đánh giá, xây dựng dự án y tế.

(5) Kiến thức xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học (định lượng và định tính), thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong y tế và sức khỏe.

b) Về kỹ năng:

(1) Phát hiện các vấn đề sức khỏe cộng đồng, xây dựng được công cụ để thu thập thông tin định tính và định lượng (câu hỏi phỏng vấn, câu hỏi thảo luận, bảng kiểm,...)

(2) Thu thập, phân tích, xử lý thông tin y tế sức khỏe, xác định vấn đề sức khỏe ưu tiên. Khai thác, số liệu thứ cấp qua báo, tạp chí khoa học tiếng Việt, tiếng nước ngoài, qua mạng với kỹ năng tin học tốt và cập nhật.

(3) Sử dụng chương trình thống kê phù hợp và phân tích kết quả.

(4) Sử dụng được một ngoại ngữ thông dụng để nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ cho học tập, làm luận văn và công tác sau khi tốt nghiệp.

(5) Thực hiện kỹ thuật cập nhật thuộc chuyên ngành Y tế công cộng tại labo, thực địa và cộng đồng.

(6) Lập kế hoạch xây dựng dự án về y tế sức khỏe dựa trên: cơ sở khoa học về quản lý y tế, thông tin, thực trạng, nguồn lực, thực tiễn và tính khả thi. Phân tích nguồn lực tài chính của kế hoạch dự án đó.

(7) Lập kế hoạch giám sát, đánh giá hoạt động y tế với mô hình và công cụ phù hợp, khả thi.

(8) Xây dựng kế hoạch và thực hiện truyền thông, giáo dục sức khỏe về chủ đề cụ thể cho một cộng đồng xác định.

(9) Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học các cấp dựa trên số liệu cụ thể, thực tiễn và tính khả thi.

(10) Thiết kế, thực hiện và viết bài báo khoa học đúng quy định dựa trên đề tài đã thực hiện hoặc trên số liệu thu thập được.

(11) Kỹ năng quản lý, lãnh đạo nhóm làm việc.

c) Về thái độ: Có thái độ đúng đắn trong thực hiện nhiệm vụ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp:

(1) Tận tâm và trung thực trong công việc, tôn trọng cộng đồng, hợp tác với đồng nghiệp.

(2) Ý thức học hỏi để tự ý thức nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển nghề nghiệp.

d) Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

(1) Tự định hướng, phát triển năng lực cá nhân, thích nghi môi trường mang tính hội nhập. Phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến cá nhân có giá trị. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

(2) Đưa ra được những kết luận, bảo vệ và chịu trách nhiệm các ý kiến chuyên môn trong lĩnh vực Y tế công cộng.

(3) Thực hành nghề nghiệp theo đúng quy định, quy chế, quy trình chuyên môn nghề nghiệp và quy định của pháp luật.

(4) Tôn trọng lắng nghe ý kiến cộng đồng về nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

(5) Phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

1.3.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Y tế công cộng

1.3.2.1. Về kiến thức:

(1) Hiểu biết những kiến thức cốt lõi của Y tế công cộng, cấu phần cơ bản của hệ thống y tế Việt Nam cũng như quan điểm đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

(2) Hiểu biết những kiến thức cốt lõi và rộng mở về phương hướng phát triển nền Y tế công cộng trong nước và thế giới.

1.3.2.2. Về kỹ năng

(3) Xác định được các vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng, Lập kế hoạch, đề xuất giải pháp và tổ chức hoạt động bảo vệ, CSSK cộng đồng.

(4) Xây dựng và thực hiện các nghiên cứu nhằm cung cấp các bằng chứng khoa học cho các bên liên quan trong quá trình giải quyết các vấn đề sức khỏe.

(5) Tổng hợp và truyền đạt tri thức kết quả nghiên cứu một cách hiệu quả dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.

(6) Thiết kế/triển khai/quản lý các chương trình, dự án can thiệp y tế và các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân và cộng đồng.

(7) Xây dựng và đánh giá chính sách y tế để giải quyết vấn đề sức khỏe.

(8) Sử dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, ra quyết định, công nghệ thông tin...) trong công việc.

(9) Sử dụng ngoại ngữ thành thạo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

(10) Tự định hướng, phát triển năng lực cá nhân, thích nghi môi trường mang tính hội nhập, khuyến khích, tạo ảnh hưởng, huy động, lôi cuốn tới đồng nghiệp, cộng đồng.

(11) Đưa ra được những kết luận, đề xuất ý kiến, sáng kiến cá nhân; bảo vệ và chịu trách nhiệm các ý kiến chuyên môn trong lĩnh vực Y tế công cộng.

(12) Hướng đến và phát triển những giá trị tốt đẹp trong quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Y tế công cộng.

1.3.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Giảng viên các Trường Đại học, Cao đẳng có đào tạo các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe.

- Làm việc tại các cơ quan, ban ngành trực thuộc Bộ Y tế.

- Làm việc tại các viện nghiên cứu, trung tâm y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện

- Hỗ trợ y tế tại các bệnh viện.

- Làm việc ở các tổ chức phi chính phủ, các ngành liên quan như Dược, Trang thiết bị y tế, ...

1.3.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ/Chuyên khoa cấp II trong và ngoài nước cùng ngành đào tạo hoặc ngành đào tạo gần đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp.

- Có khả năng tiếp cận với quy định, quy trình công việc cụ thể đối với các vị trí được đảm nhận.

- Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.

1.3.5. Khái quát chương trình đào tạo

1.3.5.1. Tổng thời gian đào tạo: 02 năm tập trung liên tục, có 60 tín chỉ (43 tín chỉ lý thuyết và 17 tín chỉ thực hành), gồm các môn kiến thức chung 06 tín chỉ (TC), chiếm 10,0% chương trình đào tạo; Các môn cơ sở 08 TC, chiếm 13,3% chương trình đào tạo; Các môn chuyên ngành 34 TC, chiếm 56,7% chương trình đào tạo, trong đó kiến thức bắt buộc là 22 TC và kiến thức tự chọn là 12 TC; Luận văn thạc sỹ 12 TC, chiếm 20,0% chương trình đào tạo. Cụ thể:

TT	Học phần	Số tín chỉ			
		Tổng số	LT	TH	Tỷ lệ
1	Học phần chung	6	6		10,0%
2	Học phần cơ sở	8	6	2	13,3%
3	Học phần chuyên ngành	34	26	8	56,7%

4	Luận văn	12		12	20,0%
	Tổng số	60	38	22	100%

1.3.5.2. Các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ			
			Tổng số	LT	TH	Tỷ lệ
I	Học phần chung		6	6		10,0%
1	872070101	Triết học	3	3		
2	872070102	Ngoại ngữ	3	3		
II	Học phần cơ sở		8	6	2	13,3%
3	872070103	Dịch tễ học cơ bản	2	2	0	
4	872070104	Thống kê y học	3	2	1	
5	872070105	Phương pháp NCKH	3	2	1	
III	Học phần chuyên ngành		34	27	7	56,7%
	<i>Phần bắt buộc</i>		22	17	5	
6	872070106	Sức khỏe môi trường	5	4	1	
7	872070107	Quản lý y tế	4	3	1	
8	872070108	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	4	3	1	
9	872070109	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	5	4	1	
10	872070110	Kinh tế y tế	4	3	1	
	<i>Phần tự chọn</i>		12	10	2	
11	872070111	Sức khỏe nghề nghiệp	4	3	1	
12	872070112	Dịch tễ học các bệnh lây và không lây	4	3	1	
13	872070113	Dịch tễ học nâng cao	4	4	0	
14	872070114	Dân số và phát triển	4	3	1	
15	872070115	Một sức khỏe	4	3	1	
16	872070116	Tiếp thị xã hội	4	3	1	

17	872070117	Phòng chống tai nạn thương tích	4	3	1	
18	872070118	Sức khỏe toàn cầu	4	4	0	
19	872070119	Nghiên cứu định tính	4	3	1	
20	872070120	Quản lý dự án	4	3	1	
IV	872070121	Luận văn tốt nghiệp	12		12	20,0%
	Tổng số		60	39	21	100%

1.3.5.3. Khung kế hoạch đào tạo từng năm, kì theo chương trình chuẩn

TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ				Thực hiện
			Năm 1		Năm 2		
			I	II	III	IV	
I	Học phần chung	6					
1	Triết học	3	x				BM Chính trị
2	Ngoại ngữ	3	x				BM Ngoại ngữ
II	Học phần cơ sở	8					
3	Thống kê y học	3	x				BM TC&QLYT
4	Phương pháp NCKH	3	x				BM DD VSATTP-GDSK
5	Dịch tễ học cơ bản	2	x				BM DT-SKMT
III	Học phần chuyên ngành	34					
	Phần bắt buộc	22					
6	Sức khỏe môi trường	5	x				BM DT-SKMT
7	Quản lý y tế	4		x			BM TC&QLYT
8	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	4		x			BM DD VSATTP-GDSK
9	Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm	5		x			BM DD VSATTP-GDSK
10	Kinh tế y tế	4		x			BM TC&QLYT
	Phần tự chọn	12			x		
11	Sức khỏe nghề nghiệp	4					BM DT-SKMT

TT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ				Thực hiện
			Năm 1		Năm 2		
			I	II	III	IV	
12	Dịch tễ học các bệnh lây và không lây	4					BM DT-SKMT
13	Dịch tễ học nâng cao	4					BM TC&QLYT
14	Dân số và phát triển	4					BM DD VSATTP-GDSK
15	Một sức khỏe	4					BM DD VSATTP-GDSK
16	Tiếp thị xã hội	4					BM DT-SKMT
17	Phòng chống tai nạn thương tích	4					BM TC&QLYT
18	Sức khỏe toàn cầu	4					BM DD VSATTP-GDSK
19	Nghiên cứu định tính	4					BM DT-SKMT
20	Quản lý dự án	4					BM TC&QLYT
IV	Luận văn tốt nghiệp	12			x	x	Khoa YTCC Phòng ĐTSDH
	Tổng cộng toàn khóa	60	19	17	17	7	

1.4. Điều kiện thực hiện chương trình

1.4.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Đảm bảo cơ sở vật chất theo quy định và hướng dẫn hiện hành của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo như giảng đường, thư viện, phòng thực tập, thực hành, trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy tích cực, cụ thể:

- 01 phòng học lý thuyết 30 - 50 chỗ ngồi, được trang bị đầy đủ máy chiếu, màn chiếu, âm thanh, ánh sáng, bảng,

- 01 phòng thực hành tin có 30 - 50 máy vi tính kết nối mạng LAN và mạng Internet.

- 01 phòng thực hành ngoại ngữ 30 - 50 máy vi tính cài đặt phần mềm học tập, có bộ tai nghe, kết nối mạng LAN.

- Thư viện có đủ chỗ ngồi, tài liệu dạy học, tài liệu và sách tham khảo (giấy, điện tử), có hệ thống máy tính nối mạng Internet.

1.4.2. Đội ngũ giảng viên

Có đủ đội ngũ giảng viên theo quy định hiện hành, để thực hiện chương trình các môn chung, các môn cơ sở và các môn chuyên ngành:

- Có ít nhất 05 giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư, phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ ngành đúng hoặc ngành gần với ngành đăng ký đào tạo; trong đó có ít nhất 01 giáo sư hoặc phó giáo sư đúng ngành chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo trước cơ sở đào tạo và xã hội.

- Giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành phải có trình độ tiến sĩ; các giảng viên khác phải có trình độ thạc sĩ trở lên. Giảng viên cơ hữu phải đủ để tham gia giảng dạy ít nhất 70% khối lượng chương trình đào tạo; khối lượng chương trình còn lại do giảng viên thỉnh giảng thực hiện. Các giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng phải được đào tạo phù hợp với nội dung các học phần được phân công giảng dạy;

- Giảng viên thực hành phải có trình độ Chuyên khoa I, thạc sĩ trở lên; Có chứng chỉ hành nghề và phạm vi chuyên môn hành nghề phù hợp với chương trình và đối tượng đào tạo; Có thời gian hành nghề liên tục sau khi có chứng chỉ hành nghề ít nhất 36 tháng; Đã được bồi dưỡng phương pháp dạy học lâm sàng hoặc có chứng chỉ về phương pháp dạy học.

2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

2.1. Kế hoạch tuyển sinh

2.1.1. Quy mô tuyển sinh: Mỗi năm tuyển sinh khoảng 20 - 30 học viên. Quy mô tuyển sinh sẽ được điều chỉnh hằng năm theo các quy định hiện hành, phù hợp với năng lực về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học của Nhà trường và theo nhu cầu thực tế.

2.1.2. Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đối với người dự tuyển

Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện theo quy định của Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

a) Văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là đúng ngành (Y tế công cộng), ngành phù hợp với ngành Y tế công cộng (Bác sĩ Y học dự phòng).

- Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành Y tế công cộng: Y đa khoa, Bác sĩ Y học cổ truyền, Bác sĩ Răng hàm mặt, Dược sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh, Dinh dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật phục hình răng, Tổ chức và quản lý y tế, Quản lý bệnh viện, Y sinh học thể dục thể thao.

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành Y tế công cộng: Sinh học, Môi trường, Dân số, Kinh tế, Hóa học, Xã hội học, Nhân học.

- Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần và ngành khác với ngành Y tế công cộng phải học bổ sung kiến thức ngành Y tế công cộng của chương trình đại học trước khi dự thi.

- Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Tên môn học/học phần	TSTC	Phân bố			
			Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Nhập môn Y tế công cộng	3	3	45		
2	Tổ chức quản lý y tế	3	3	45		
3	Sinh lý học	3	3	45		
	Cộng:	9	9	135		

- Những người tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Y tế công cộng phải học 01 học phần: Nhập môn Y tế công cộng (3 tín chỉ).

- Những người tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành Y tế công cộng phải học 03 học phần: Sinh lý học (3TC), Nhập môn Y tế công cộng (3TC) và Tổ chức hệ thống Y tế (3TC).

b) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

- Những người tốt nghiệp đại học đúng ngành, ngành phù hợp với ngành Y

tế công cộng được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

- Những người tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Y tế công cộng phải có ít nhất 01 năm công tác trong ngành y tế hoặc quản lý sức khỏe.

- Những người tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành Y tế công cộng phải có ít nhất 02 (hai) năm công tác trong ngành y tế hoặc quản lý sức khỏe.

c) Lý lịch bản thân: Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

d) Sức khỏe: Có đủ sức khoẻ để học tập và làm việc theo quy định hiện hành.

e) Hồ sơ: Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

2.1.3. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) Đối tượng ưu tiên:

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

b) Mức ưu tiên:

Đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 1 (một) điểm trong thang điểm 10 cho môn cơ sở.

2.1.4. Phương án tuyển sinh

- Vùng tuyển sinh: Cả nước
- Phương thức tuyển sinh : Thi tuyển
- Môn thi tuyển sinh : 03 môn
- + Môn cơ sở: Dịch tễ học.
- + Môn chuyên ngành: Tổ hợp môn Sức khỏe môi trường - Tổ chức và Quản lý y tế - Sức khỏe nghề nghiệp - Dinh dưỡng An toàn thực phẩm.
- + Môn ngoại ngữ: Tiếng Anh (theo quy định hiện hành).
- Địa điểm tuyển sinh : Trường Đại học Y khoa Vinh
- Thông tin tuyển sinh : Được đăng tải trên website Trường Đại học Y khoa Vinh (<http://vmu.edu.vn>).

2.2. Kế hoạch đào tạo

2.2.1. Tổng thời gian đào tạo: 02 năm tập trung liên tục, có 60 tín chỉ (43 tín chỉ lý thuyết và 17 tín chỉ thực hành).

2.2.2. Phân bố chương trình đào tạo theo học kỳ

Học kỳ I: Quỹ thời gian =22 tuần; tổng số tín chỉ = 19 (16LT+3TH); Tổng số tiết = 330 (240LT+90TH).

TT	Tên môn học/học phần	TSTC	Phân bố			
			Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Triết học	3	3	45		
2	Ngoại ngữ	3	3	45		
3	Thống kê y tế	3	2	30	1	30
4	Phương pháp NCKH	3	2	30	1	30
5	Dịch tễ học cơ bản	2	2	30		
6	Sức khỏe môi trường	5	4	60	1	30
	Cộng:	19	16	240	3	90

Học kỳ II: Quỹ thời gian =22 tuần; tổng số tín chỉ = 17 (13LT+4TH); Tổng số tiết = 315 (195LT+120TH).

TT	Tên môn học/học phần	TSTC	Phân bố			
			Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Quản lý y tế	4	3	45	1	30
2	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	4	3	45	1	30
3	Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm	5	4	60	1	30
4	Kinh tế y tế	4	3	45	1	30
	Cộng:	17	13	195	4	120

Học kỳ III+IV: Quỹ thời gian =44 tuần; tổng số tín chỉ =24 (10LT+14TH); Tổng số tiết = 750 (150LT+600TH).

TT	Tên môn học/học phần	TSTC	Phân bố			
			Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Số tiết	TC	Số tiết
1	Tự chọn 1	4	3	45	1	30
2	Tự chọn 2	4	4	60		
3	Tự chọn 3	4	3	45	1	30
4	Luận văn tốt nghiệp	12			12	540
	Cộng:	24	10	150	14	600

2.2.2. Phân công giảng viên giảng dạy các học phần

TT	Tên học phần	Phân công giảng dạy
1	Triết học	Ths. Nguyễn Thị Thanh Hương TS. Hoàng Thị Yến Ths. Phạm Thị Nhuận Ths. Nguyễn Trung Dũng

TT	Tên học phần	Phân công giảng dạy
2	Ngoại ngữ	Ths Võ Tú Anh Ths. Nguyễn Thị Mai Ths. Nguyễn Thị Thái
3	Thống kê y học	PGS.TS. Nguyễn Cảnh Phú TS. Nguyễn Văn Thương <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Lê Thị Trang
4	Phương pháp NCKH	TS. Phan Quốc Hội TS. Trần Thị Kiều Anh <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths.GVC. Phan Thị Diệu Ngọc
5	Dịch tễ học cơ bản	TS. Trần Ngọc Bình TS. Quế Anh Trâm TS. Nguyễn Lương Tâm <i>Trợ giảng:</i> Ths. GVC Ngô Trí Hiệp
6	Sức khỏe môi trường	PGS.TS. Nguyễn Trọng Tài TS. Trần Ngọc Bình <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Nguyễn Thị Bích Nguyệt
7	Quản lý y tế	PGS.TS. Nguyễn Cảnh Phú PGS.TS. Dương Đình Chính TS. Đậu Huy Hoàn <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths.GVC. Cao Thị Phi Nga
8	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	TS. Chu Trọng Trang TS. Bùi Kim Thuận <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Nguyễn Thị Mai Thơ
9	Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm	TS. Phan Quốc Hội TS. Trần Thị Kiều Anh <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Bùi Thị Thanh Hoa
10	Kinh tế y tế	PGS.TS. Dương Đình Chính TS. Nguyễn Văn Định TS. Đậu Huy Hoàn <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Nguyễn Thị Nga
11	Dịch tễ học các bệnh lây và không lây	TS. Quế Anh Trâm TS. Nguyễn Văn Tuấn

TT	Tên học phần	Phân công giảng dạy
		TS. Nguyễn Lương Tâm <i>Trợ giảng:</i> Ths.GVC. Ngô Trí Hiệp
12	Dịch tễ học nâng cao	PGS.TS. Nguyễn Trọng Tài TS. Nguyễn Văn Tuấn <i>Trợ giảng:</i> Ths.GVC. Ngô Trí Hiệp
13	Dân số và phát triển	TS. Bùi Đình Long TS. Nguyễn Văn Thương <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Lê Thị Trang
14	Một sức khỏe	TS. Chu Trọng Trang TS. Tăng Xuân Hải <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Nguyễn Thị Mai Thơ
15	Tiếp thị xã hội	TS. Chu Trọng Trang TS. Trần Thị Kiều Anh <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Bùi Thị Thanh Hoa
16	Phòng chống tai nạn thương tích	PGS.TS. Nguyễn Quang Trung TS. Tăng Xuân Hải <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. Nguyễn Thị Bích Nguyệt
17	Sức khỏe toàn cầu	TS. Nguyễn Văn Định TS. Bùi Đình Long <i>Trợ giảng:</i> Ths. Nguyễn Thị Nga
18	Nghiên cứu định tính	TS. Phan Quốc Hội TS. Bùi Kim Thuận <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths. GVC. Phan Thị Diệu Ngọc
19	Sức khỏe nghề nghiệp	TS. Trần Ngọc Bình PGS.TS. Nguyễn Quang Trung <i>Trợ giảng:</i> Ths. Nguyễn Thị Bích Nguyệt
20	Quản lý dự án	PGS.TS. Nguyễn Cảnh Phú TS. Nguyễn Văn Định <i>Hướng dẫn thực hành:</i> Ths.GVC. Cao Thị Phi Nga

2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

2.3.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

Để đảm bảo chất lượng đào tạo và duy trì, phát triển mã ngành Nhà trường có kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực bổ sung cho đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, cụ thể:

- Hàng năm, Nhà trường lập kế hoạch cử 01 đến 02 giảng viên cơ hữu đi học nâng cao trình độ lên tiến sĩ. Hiện tại đang có 02 nghiên cứu sinh đã bảo vệ cấp cơ sở chuẩn bị bảo vệ cấp trường.

- Mời các giảng viên trình độ Tiến sĩ của các cơ sở giáo dục trong nước (Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Trường Đại học Y Dược Huế, Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, ..) tham gia giảng dạy theo các chuyên đề.

- Mời các giảng viên thỉnh giảng có trình độ thạc sĩ trở lên của các cơ sở thực hành (Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An) đủ tiêu chuẩn theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP tham gia hướng dẫn thực hành.

2.3.2. Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất

Nhà trường tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất trang thiết bị cho đào tạo chuyên ngành Y tế công cộng nói riêng cũng như cho các hệ đào tạo khác. Theo kế hoạch, nhà trường đang xúc tiến xây dựng cơ sở 2 tại Nghi Thái với 29 ha. Đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở thực địa.

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt như: tăng cường hệ thống thư viện hiện đại, với nhiều đầu sách; bố trí phòng học chung tại thư viện để học viên có thể tự học; trang bị hệ thống wifi miễn phí dành cho học viên, sinh viên truy cập internet phục vụ tra cứu tài liệu học tập; đảm bảo hệ thống ký túc xá dành cho học viên đến từ các tỉnh khác và thiết kế không gian vui chơi thể thao trong khuôn viên nhà trường.

2.3.3. Kế hoạch hợp tác quốc tế và đào tạo

Tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác với các đối tác cũ, tìm kiếm và mở rộng quan hệ hợp tác với các trường Đại học, Viện Y tế công cộng uy tín trong

khu vực và trên thế giới. Hiện tại, nhà trường đang triển khai kế hoạch hợp tác với các đối tác Thái Lan, Nhật Bản, Đức trong lĩnh vực đào tạo nhân lực y tế chất lượng cao.

2.3.4. Kế hoạch hợp tác với cơ sở tuyển dụng học viên tốt nghiệp

Tiếp tục hợp tác với Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC), các Trung tâm Y tế huyện, thị xã, các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, thiết lập mối liên lạc giữa nhà trường với học viên, sinh viên trong việc phát triển chương trình đào tạo, tổ chức triển khai kế hoạch đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo

2.3.5. Kế hoạch về học phí

Học phí được thực hiện theo hướng dẫn của UBND tỉnh Nghệ An, các văn bản hiện hành của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm học 2020 - 2021 Nhà trường thực hiện theo Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An quy định về mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc tỉnh Nghệ An quản lý với mức thu 2.070.000 đồng/học viên/tháng.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Cảnh Phú

Phần 4**CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN**

1. Quyết nghị của Đảng ủy Trường Đại học Y khoa Vinh về việc mở ngành đăng ký đào tạo.

2. Biên bản thông qua đề án mở mã ngành đào tạo thạc sĩ Y tế công cộng của Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường Đại học Y khoa Vinh.

3. Các biểu mẫu xác nhận các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, kỹ thuật viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo (theo mẫu phụ lục IV); Lý lịch khoa học của đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ cơ hữu đúng ngành, chuyên ngành hoặc thuộc ngành, chuyên ngành gắn kèm theo (theo mẫu Phụ lục III) và các bằng tốt nghiệp kèm theo bằng điểm (nếu tốt nghiệp ở nước ngoài thì phải có chứng nhận tương đương văn bằng do Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp).

4. Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (có ghi rõ trình độ, chức danh, ngành/chuyên ngành, đơn vị công tác).

5. Biên bản thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện); Có kết luận: đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng của ngành Y tế công cộng trình độ thạc sĩ của hội đồng thẩm định.

6. Văn bản giải trình việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (nếu có).

7. Minh chứng về các nội dung tại khoản 1 Điều 2; điểm c, d, đ, e, g, h khoản 4 Điều 2 và điểm a, b, c khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/04/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Phiếu tự đánh giá thực hiện điều kiện mở ngành hoặc chuyên ngành của cơ sở đào tạo (theo mẫu Phụ lục II).